

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET GLOBAL INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: COVITO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108743628

**3. Ngày thành lập:** 16/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, Ngõ 43 Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 4.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 5.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 6.  | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 7.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 8.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 9.  | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 10. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 11. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 12. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |
| 13. | Sản xuất chè                                            | 1076     |
| 14. | Sản xuất cà phê                                         | 1077     |
| 15. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079     |
| 16. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh           | 1101     |
| 17. | Sản xuất rượu vang                                      | 1102     |
| 18. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                      | 1103     |
| 19. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                 | 1104     |
| 20. | Sản xuất sợi                                            | 1311     |
| 21. | Sản xuất vải dệt thoi                                   | 1312     |
| 22. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                 | 1313     |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391 |
| 24. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 25. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 26. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 27. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399 |
| 28. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 30. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 31. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 32. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 33. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 34. | Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 35. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 36. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 37. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 39. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 40. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 41. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709 |
| 42. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 43. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812 |
| 44. | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820 |
| 45. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 46. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012 |
| 47. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 48. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 49. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                   | 2029 |
| 51. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                    | 2030 |
| 52. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                      | 2211 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                         | 2219 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220 |
| 55. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                              | 2310 |
| 56. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 57. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2394 |
| 60. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                          | 2395 |
| 61. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2396 |
| 62. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                  | 2399 |
| 63. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2410 |
| 64. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2431 |
| 65. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2432 |
| 66. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2511 |
| 67. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2512 |
| 68. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2513 |
| 69. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2591 |
| 70. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2592 |
| 71. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                | 2593 |
| 72. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>( trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại )                                                                                                                                                                                             | 2599 |
| 73. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2610 |
| 74. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2620 |
| 75. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2630 |
| 76. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2640 |
| 77. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2720 |
| 78. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2731 |
| 79. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2732 |
| 80. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2733 |
| 81. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2740 |
| 82. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2750 |
| 83. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2790 |
| 84. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 85. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>Bán buôn thực phẩm khác | 4632 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 86. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633        |
| 87. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4634        |
| 88. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641(Chính) |
| 89. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                              | 4649        |
| 90. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 91. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 92. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 93. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br><br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 94. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661        |
| 95. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                  | 4663 |
| 97.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 98.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 99.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4711 |
| 100. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4719 |
| 101. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 102. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 103. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 104. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4724 |
| 105. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4730 |
| 106. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 107. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 108. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4751 |
| 109. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 110. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 111. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759 |

|      |                                                                                                                                                                                  |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 112. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4761 |
| 113. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4762 |
| 114. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4763 |
| 115. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4764 |
| 116. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4771 |
| 117. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4772 |
| 118. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4773 |
| 119. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4774 |
| 120. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                         | 4782 |
| 121. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                               | 4783 |
| 122. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4784 |
| 123. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                       | 4789 |
| 124. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                          | 4791 |
| 125. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                     | 4799 |
| 126. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                        | 5510 |
| 127. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                 | 5610 |
| 128. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                         | 5621 |
| 129. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                             | 5629 |
| 130. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                          | 5630 |
| 131. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                            | 6810 |
| 132. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                      | 6820 |
| 133. | Quảng cáo                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 134. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                         | 7320 |
| 135. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 136. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                       | 7820 |
| 137. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                               | 7830 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 138. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 139. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8511 |
| 140. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8512 |
| 141. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8521 |
| 142. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8522 |
| 143. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8523 |
| 144. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8531 |
| 145. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532 |
| 146. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8533 |
| 147. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8551 |
| 148. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8552 |
| 149. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559 |
| 150. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học | 8560 |
| 151. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                          | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỌ KHANG     | Số 9, Ngõ 51, đường Nguyễn Phong Sắc TT PVBC, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 1.925.000  | 19.250.000.000        | 96,250    | 011147111                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                                               | Tổng số           | 1.925.000  | 19.250.000.000        | 96,250    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THANH NGÀ | Số 9, Ngõ 51, đường Nguyễn Phong Sắc TT PVBC, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 25.000     | 250.000.000           | 1,250     | 012208058                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                                               | Tổng số           | 25.000     | 250.000.000           | 1,250     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ THU MIỀN  | Số 9, Ngõ 51, đường Nguyễn Phong Sắc TT PVBC, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 25.000     | 250.000.000           | 1,250     | 006176000006                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                                               | Tổng số           | 25.000     | 250.000.000           | 1,250     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN CÔNG TRẮNG    | Số 9, Ngõ 51, đường Nguyễn Phong Sắc TT PVBC, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 25.000     | 250.000.000           | 1,250     | 006080000012                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                                               | Tổng số           | 25.000     | 250.000.000           | 1,250     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 16/05/2019 đến ngày 15/06/2019



\* Họ và tên: NGUYỄN THỌ KHANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *28/10/1950*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *011147111*

Ngày cấp: *26/01/2013*

Nơi cấp: *CA TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 9, Ngõ 51, đường Nguyễn Phong Sắc TT PVBC, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 9, Ngõ 51, đường Nguyễn Phong Sắc TT PVBC, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*